

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2011

MỤC LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.318.182.315	13.179.040.662
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	102.116.760	825.220.531
1. Tiền	111		102.116.760	825.220.531
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	2.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	2.500.000.000	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu	130		4.499.881.437	3.153.591.854
1. Phải thu khách hàng	131		1.604.760.453	1.001.169.453
2. Trả trước cho người bán	132		2.531.847.894	1.608.603.563
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	363.273.090	543.818.838
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.216.184.118	6.700.228.277
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		368.733.020	852.777.179
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	12.847.451.098	5.847.451.098
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.790.485.572	24.194.663.425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.701.888.676	21.485.199.698
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	6.373.715.093	3.508.725.988
- Nguyên giá	222		7.604.570.731	4.417.545.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.230.855.638)	(908.819.079)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	-	-
- Nguyên giá	228		130.909.127	130.909.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.909.127)	(130.909.127)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	2.328.173.583	17.976.473.710
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.300.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.300.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.788.596.896	2.709.463.727
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.788.596.896	2.709.463.727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		35.108.667.887	37.373.704.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.450.133.753	14.126.756.770
I. Nợ ngắn hạn	310		11.401.450.981	14.105.619.942
2. Phải trả người bán	312		5.375.475.850	2.850.044.227
3. Người mua trả tiền trước	313		4.205.000.000	10.266.850.240
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	1.601.337.036	837.231.079
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316		15.599.127	15.599.127
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	27.506.105	56.911.127
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		176.532.863	78.984.142
II. Nợ dài hạn	330		48.682.772	21.136.828
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		48.682.772	21.136.828
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.658.534.134	23.246.947.317
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.11	23.658.534.134	23.246.947.317
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.451.589.036	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		243.413.863	105.684.142
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		963.531.235	3.141.263.175
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		35.108.667.887	37.373.704.087



Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 3 năm 2011

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	132.000.000	640.215.136	20.597.041.443	2.922.888.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-			
3. Doanh thu thuần về BH & cung cấp DV	10	6.1	132.000.000	640.215.136	20.597.041.443	2.922.888.227
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	35.580.000	192.866.667	17.886.599.823	607.278.501
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		96.420.000	447.348.469	2.710.441.620	2.315.609.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	75.049.004	200.530.018	237.325.117	657.586.502
7. Chi phí tài chính	22	6.4	961.193	1.013.457	3.925.413	1.736.642
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-			
8. Chi phí bán hàng	24		-			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		664.182.694	504.253.862	2.016.911.436	1.319.269.706
10. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30		(493.674.883)	142.611.168	926.929.888	1.652.189.880
11. Thu nhập khác	31				4.778.382	
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	4.778.382	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(493.674.883)	142.611.168	931.708.270	1.652.189.880
15. Chi phí thuế TNDN	51	6.5		33.559.647	356.845.788	407.372.470
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		(493.674.883)	109.051.521	574.862.482	1.244.817.410
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	(247)	518	287	622



Trần Thị Mai

Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16.770.020.240	3.566.287.040
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.551.830.259)	(2.825.482.565)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.302.802.973)	(1.756.321.678)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.800.000.000	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.737.331.423)	509.202.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.978.055.585	(506.314.549)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(626.159.356)	(440.779.824)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.300.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	225.000.000	657.586.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.701.159.356)	216.806.678
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(723.103.771)	(289.507.871)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	825.220.531	1.043.954.446
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	102.116.760	754.446.575



Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004132 ngày 12 tháng 04 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 11 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 2.000.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty: Sara Vietnam Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SARA., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SRA.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Buôn bán hàng tạp phẩm, điện tử, tin học, thiết bị vật tư, phương tiện vận tải và hàng vải sợi may mặc;
- Sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Dịch vụ ăn uống, giải khát; Kinh doanh khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, tin học;
- Sản xuất phần mềm vi tính;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ cho thuê nhà, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, dạy nghề ngoại ngữ, tin học, kỹ thuật viên công nghệ thông tin, chuyên viên công nghệ thông tin, kế toán máy, cơ khí (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn du học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In và các dịch vụ liên quan đến in (trừ lĩnh vực Nhà nước cấm);
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông đường bộ;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính, các thiết bị viễn thông;
- Các dịch vụ về tin học;
- Sản xuất phim kỹ xảo cho quảng cáo;
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính và các thiết bị ngoại vi khác;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ Internet;
- Dịch vụ quảng cáo trên mạng Internet;
- Sản xuất và buôn bán linh kiện, thiết bị điện dân dụng;
- Lắp đặt mạng LAN, WAN;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ cung cấp thông tin thị trường (Trừ loại thông tin Nhà nước cấm, dịch vụ điều tra);
- Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng thông tin di động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011 để công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các quy định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5 - 08
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm hệ thống dự toán, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cung cấp dịch vụ internet, nhắn tin dự thưởng (SMS), thiết kế website, đào tạo tin học, cho thuê xe ô tô... doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ internet, nhắn tin dự thưởng (SMS), thiết kế website, đào tạo tin học, cho thuê xe ô tô... được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ internet, bảo dưỡng máy tính, thuê xe ô tô và đối với hoạt động xây lắp; không chịu thuế đối với dịch vụ thiết kế website, đào tạo và chuyển giao công nghệ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt VND	92.505.541	814.884.497
Tiền gửi ngân hàng	9.611.219	10.336.034
Tổng cộng	102.116.760	825.220.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.2 Đầu tư ngắn hạn khác (*)

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	2.500.000.000	2.500.000.000
Tổng cộng	2.500.000.000	2.500.000.000

(*): Khoản cho cá nhân vay ngắn hạn cụ thể như sau:

- Cho Ông Cao Thế Thành vay số tiền 2.500.000.000 đồng trong 12 tháng kể từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2011 với lãi suất 1%/tháng theo Hợp đồng vay số 01/11-HĐSRA ngày 31/12/2010

5.3 Các khoản phải thu khác

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP Delta		88.094.331
Công ty CP ĐTXD Sara 425	363.273.090	363.273.090
Cộng	363.273.090	451.367.421

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	12.847.451.098	5.847.451.098
Cộng	12.847.451.098	5.847.451.098

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/01/2011	229.078.365	332.768.723	3.855.697.980	4.417.545.068
Mua trong kỳ		3.042.049.300	144.976.364	3.187.025.664
Số dư ngày 30/09/2011	229.078.365	3.374.818.023	4.000.674.344	7.604.570.732
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư ngày 01/01/2011	212.056.130	170.217.860	526.545.089	908.819.079
Khấu hao trong kỳ	17.022.235	30.000.748	275.013.576	322.036.559
Số dư ngày 30/09/2011	229.078.365	200.218.608	801.558.665	1.230.855.638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2011	17.022.235	162.550.863	3.329.152.891	3.508.725.989
Tại ngày 30/09/2011	-	3.174.599.415	3.199.115.679	6.373.715.094

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 718.053.762 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.6 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm hệ thống dự đoán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư ngày 01/01/2011	-	130.909.127	130.909.127
Số dư ngày 30/09/2011	-	130.909.127	130.909.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư ngày 01/01/2011	-	130.909.127	130.909.127
Số dư ngày 30/09/2011	-	130.909.127	130.909.127
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-
Tại ngày 30/09/2011	-	-	-

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Công trình trung tâm Thương mại các tỉnh Miền Trung	-	16.359.520.030
Dự án Hà Tây	2.220.173.583	1.508.953.680
Dự án bột nhang	108.000.000	108.000.000
Tổng cộng	2.328.173.583	17.976.473.710

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ, dụng cụ đang phân bổ	2.788.596.896	2.709.463.727
Tổng cộng	2.788.596.896	2.709.463.727

5.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT	401.582.809	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.165.074.833	808.229.045
Thuế thu nhập cá nhân	34.679.394	29.002.034
Tổng cộng	1.601.337.036	837.231.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.938.000	1.938.000
Bảo hiểm xã hội	16.172.225	31.312.111
Bảo hiểm y tế	6.504.840	11.908.338
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.891.040	11.752.678
Tổng cộng	27.506.105	56.911.127

5.11 Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và đầu tư PT	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2010	20.000.000.000	105.684.142	386.668.753	20.492.352.895
Tăng vốn năm trước		-		-
Lãi năm trước			2.754.594.422	2.754.594.422
Số dư ngày 01/01/2011	20.000.000.000	105.684.142	3.141.263.175	23.246.947.317
Lãi trong kỳ	-	-	576.862.482	576.862.482
Phân phối lợi nhuận trong kỳ		2.589.318.757	2.754.594.422	2.754.594.422
Số dư ngày 30/09/2011	20.000.000.000	2.695.002.899	963.531.235	23.658.534.134

b. Chi tiết vốn đầu tư

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trần Khắc Hùng	3.665.000.000	3.665.000.000
Nguyễn Thế Sơn	198.000.000	198.000.000
Các cổ đông khác	16.137.000.000	16.137.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông:	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu lưu hành là: 10.000 đồng</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Doanh thu hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN	20.462.314.441	2.706.188.227
Dịch vụ SMS		33.455.031
Hoạt động khác	7.768.986	
Dịch vụ đào tạo		2.672.733.196
Doanh thu xây dựng	20.454.545.455	
Doanh thu hoạt động được ưu đãi thuế TNDN	136.727.002	216.700.000
Dịch vụ thiết kế website, phần mềm	136.727.002	216.700.000
Tổng cộng	20.599.041.443	2.922.888.227

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Giá vốn hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN	17.835.419.823	577.278.501
Hoạt động khác		15.955.245
Dịch vụ đào tạo		561.323.256
Xây dựng	17.835.419.823	
Giá vốn hoạt động được ưu đãi thuế TNDN	51.180.000	30.000.000
Dịch vụ thiết kế website, phần mềm	51.180.000	30.000.000
Tổng cộng	17.886.599.823	607.278.501

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237.325.117	657.586.502
Tổng cộng	237.325.117	657.586.502

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Chi phí tài chính khác	3.925.413	1.764.399
Tổng cộng	3.925.413	1.764.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	574.862.482	1.244.817.410
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	574.862.482	1.244.817.410
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	287	622

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/09/2011:

	30/09/2011	01/01/2011
<u>Phải thu</u>		
CTY CP đầu tư Sara Hợp Nhất	-	49.000.000
Cty CP công nghệ Hùng Phát	420.500.000	420.500.000
Công ty cổ phần đầu tư XD Sara 425	363.273.090	363.273.090
Công ty CP Sara HN	800.000.000	800.000.000
Công ty CP kiến trúc đô thị UAC	450.000.000	450.000.000
DNTN Phước Thủy	820.000.000	4.500.000.000
Công ty CP Sara Window	70.000.000	
Công ty CP Viễn thông Sara	60.000.000	
<u>Phải trả</u>		
Công ty CP ĐT XDCN TM Sara	548.261.293	693.727.565
Công ty CP Sara (Sara Vinh)	4.105.000.000	4.105.000.000



Đặng Đình Ban
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Trần Thị Mai
Kế toán trưởng